

Kinh Điển Việt Nam

Kim Định

Nói đến kinh điển là nói đến bộ sách căn bản nhất mà mọi người trong nước phải tôn trọng, học hỏi và đặt nơi tôn quý nhất trong gia đình. Bộ sách đó chúng ta hiện còn thiếu. Sự thiếu này không phải do sự nghèo nàn, mà do tình trạng vong bản, nên thiếu nhận thức thành thử những sách đáng mặt kinh điển không được nhìn nhận, nên nằm lẫn lóc xó tối, chứ không được đưa vào chương trình quốc học, trái lại chương trình giáo dục lại đẩy những sách vọng ngoại. Đó là điều cần phải sửa đổi gấp. Để một số sách đáng là kinh điển nó phải hội được những điều kiện sau đây:

Trước hết là sách phải được đặt nền trên nhân bản, tức là y cứ trên tính lý đại đồng có thể bất cứ ai và đời nào cũng suy cứu ngay nơi lòng mình mà khỏi cần quy chiếu đi đâu hết. Bởi vì một khi đã phải tìm tiêu chuẩn bên ngoài con người thì không còn là nhân bản, nên cũng không thể ăn rễ sâu xa vào lòng con người, không thể giúp nó phát triển hết mọi khả năng tiềm ẩn. Văn hóa La Hy thiếu sách dân tộc vì đã không đáp ứng được điều kiện tiên quyết này. Có lẽ thất bại của họ là nhân bản nhưng sách đã thất lạc hết, chỉ còn lại có thần thoại, mà thần thoại thì tất nhiên không phải là nhân bản, nên không thể dùng làm sách kinh điển.

Điểm thứ hai là sách kinh điển phải có tính chất tâm linh, đó là hệ luận do nhân bản. Nhân bản phải hiểu theo nghĩa tiến hóa lên mãi mãi cho đến chỗ siêu việt phổ biến, chỉ nơi đó mới có giải phóng đích thực, thiếu nó một sách hay đến đâu cũng chỉ thỏa mãn được tuổi trẻ, lúc đang cần bác vấn học hỏi thì cái chi cũng có thể lưu ý, nhưng ít lâu sẽ chán: chỉ khi nào sách bao hàm tính cách tâm linh thì dầu tuổi già cũng vẫn ưa, bởi càng vươn lên càng thấy thênh thang càng muốn tiến, vì nó hàm ngụ một cái gì siêu phàm: lôi kéo để vượt lên nửa đặng tới chỗ Uyên Nguyên. Vì thế yếu tố tâm linh đưa lại cho sách một tính chất vạn niên thanh, nghĩa là nhập vào con người muôn thuở không lúc nào cũ, luôn luôn mới, vì thế mà lối văn kinh điển phải u linh, có u mới linh nổi như Otto định nghĩa u linh, có u mới linh nổi như Otto định nghĩa u linh là

“tremendum et fascinans”: “huyền bí đáng sợ nhưng lại lôi cuốn”. Huyền bí vì không thấy bờ thấy đáy, nên gây một thứ rờn rợn khi tới gần, nhưng là thứ sợ nhiệm mầu gây nên niềm cung kính và lôi cuốn. Các sách triết học cổ điển của La Hy tuy đã cố đi vào nhân bản nhưng đó là những sách quá thiên về lý trí nên rõ ràng khúc triết, và quá hệ thống nên gạt ra ngoài tất cả những gì âm u ngoại lý, vì thế chỉ hợp cho một giai đoạn: giai đoạn vươn lên của lý trí một cách độc chiếm mà không hợp cho con người mọi đời vừa có lý trí vừa có cái gì u uẩn man mác mà ta gọi là tâm linh. Vì thế đó là lý do thứ hai giải nghĩa tại sao văn hóa La Hy thiếu sách kinh điển, tại sao cơ sở tinh thần của họ hời hợt phù phiếm, chỉ quanh quẩn ở đợt luật pháp, lợi hành mà thôi.

Điều kiện thứ ba cũng là hệ luận của điểm thứ hai là giải phóng. Tâm linh chân thực bao hàm giải phóng tính tức là “tính chất dung nạp” tất cả những gì môi mê hợp thời. Đó chính là bảo chứng của sự giải phóng, của sự sống mạnh. Khả năng tiêu hóa càng giàu thì càng sống mạnh, mà sống mạnh là tâm linh nhiều. Để được như thế thì kinh điển hầu hết phải dừng lại trên đợt minh triết nguyên (sagesse principielle) tiêu biểu cho nền thống nhất, không bao giờ được bóc ra đồng nhất, nghĩa là không được đi vào những xác định chi tiết, là những cái rất chóng lờ thời và dễ xâm nhập vào tự do cũng như dễ đánh mất trách nhiệm cá nhân.

Chỉ có cá nhân mới có đủ thẩm quyền đưa ra những quyết định tư riêng tùy theo hoàn cảnh, cho nên bất cứ ai và nhân danh bất cứ thế lực nào để đưa ra những xác định chi li tròng lên đầu lên cổ người khác là đã xâm phạm tự do, lấp đường giải phóng và làm tê liệt sự phát triển nhân cách con người. Vì thế sách kinh điển phải có tính cách giải phóng, và dấu hiệu là lời văn âm u không cần gầy gọn, để dễ bề linh hoạt các nền triết lý sẽ tự nó lần lượt xuất hiện qua các thời đại cũng như tùy theo tính khí riêng của từng tác giả. Lối văn mung lung đem lại cho kinh điển uyển chuyển tính cần thiết cho những cái gì làm nên móng tâm linh.

Điều kiện thứ tư là phải có yếu tố bình dân, nghĩa là toàn dân trong nước ai cũng có thể tham dự phần nào. Vì dân tộc trung thực phải là nhân tộc, nên không được hạn cục vào một lớp trường giả như kiểu La Hy xưa. Sách chỉ có tinh thần trường giả sẽ đào hố sâu giữa thiểu số đặc ân và đại chúng đứng ngoài, như thế là trái

ngược hẳn với sứ mạng của sách dân tộc là nhằm thống nhất toàn dân trong một tinh thần chung. Điểm này cũng thiếu trong các sách cổ điển La Hy xưa và sách triết học của Tây Âu hiện đại: càng ngày càng đi sâu vào con đường trường giả nghĩa là học búa bẻ bộn những chữ cùng nghĩa: mỗi người mỗi cố làm cho ra “đặc thù”, đến nỗi danh từ đánh mất chức năng truyền thông, chỉ còn có một số trí thức nhỏ xíu có thể hiểu được mà thôi.

Điểm thứ năm là lâu đời. Lâu đời cũng rất quan trọng bởi dân tộc khác đại chúng ở chỗ nó có lịch sử, có di sản tinh thần, có sách của tổ tiên đã học trối lại, mà nếu sách đó có đủ điều kiện thì thật là cái may cho nó, vì sách sẽ như được bao phủ trong quảng tích lũy, dân tộc Việt Nam thí dụ, không phải chỉ có từ những nhà Lý, Trần, mà trong nôi của nó là họ Hồng Bàng, từ lúc chìm trong cái ảm u dĩ vãng ấy, lúc mà dân tộc còn đang ở tuổi thơ, đang con bập bẹ, gọi là thời tiền ngôn, tiền niệm, nên những lời nói còn rất mờ lung, thứ mờ lung mềm dẻo mang theo rất nhiều khả năng biến hóa. Vì thế dân tộc nào đã thiếu sách kinh điển thì không làm sao có được, vì các đời sau này có thể nảy sinh thiên tài viết những sách hay hơn, sâu sắc hơn nhưng âm u thơ ấu thì thời ấy hết rồi.

Sau khi đã duyệt qua những điều kiện của một sách kinh điển, bây giờ chúng tôi xin hỏi là nước ta đã có kinh điển chưa? Thưa có mà như không, tức không nhận thức ra được, nên kể như không. Vậy để tránh lỗi hồng nọ thì thế hệ này phải tận lực lưu tâm vào việc tối quan trọng này. Sau đây chúng tôi xin đề nghị một ít tên sách có thể dùng để kiến tạo cho bộ kinh điển của nước ta:

Kinh Hùng
Kinh Ước
Kinh Ngữ
Kinh Nghĩa
Kinh Lạc

Tương đương với kinh điển nho là:

Kinh Thư
Kinh Dịch
Kinh Thi
Kinh Lễ
Kinh Nhạc

Sở dĩ dùng danh từ khác để khỏi lầm, Kinh Ước lấy tên từ sách Ước của vua Hùng.

KINH HÙNG.

Tên Kinh Hùng được đề nghị để chỉ 15 truyện đầu quyển Lĩnh Nam Trích Quái. Đây không những là sách đáp ứng đầy đủ năm điều kiện đã nói ở trên, nhất là điều kiện lâu đời. Tuy mới được thu thập vào thế kỷ 15 do Trần Thế Pháp, rồi sau Vũ Quỳnh hiệu đính vào năm 1492, nhưng nội dung đã được khảo cổ và có sự chứng minh một cách phong phú là đã có lâu đời. Có những truyện từ đời Phùng Nguyên (lời ba ngàn năm trước Công Nguyên) hay tới cả Bắc Sơn trước đây cả mười ngàn năm.

Chính sự lâu đời này đem lại cho sách nhiều cái nhìn trực thị quý giá, nó đại biểu cho thời thơ ấu của nước nhà, tức thời giàu linh tính làm nên một thứ tiềm thức cộng thông của nhân loại, nên rất sâu xa bao quát cũng như lâu đời nên đáp ứng luôn bốn điều kiện trên kia.

Ngoài ra còn hai điều quý ít gặp được ở thần thoại các nơi khác đó là 15 truyện ấy gồm lại có mạch lạc, liên tục, nói về bản chất nước Văn Lang. Hai là có cả một bộ cơ cấu (mà chúng ta sẽ lôi lên mặt ý thức xuyên qua phần tham luận triết trong quyển Kinh Hùng cũng như trong quyển Sứ Diệp) sẽ đem lại cho bộ triết Việt một nét vừa độc đáo vừa hợp thời.

Nhưng để thấy được chân giá trị cần vượt qua cả nghĩa đen lẫn nghĩa sử để đi vào nghĩa siêu hình, hay là tâm linh, vì ở đây các nhân vật đã trút bỏ phạm trù thời gian không gian để trở thành sơ nguyên tương (Archetypal image). Đó là điều cho tới nay đã không được nhìn ra như còn được ghi dấu lại trong chữ Chích Quái mà nhiều học giả có ý dùng để nhấn mạnh phần sáng tác của những người thu thập “có thể coi như tiểu thuyết *”. Vậy là đẩy sinh tượng xuống vùng ảm dụ. Từ symbol u linh xuống allegory thuộc ý thức. Đây là diệt tượng nên nói Chích Quái cũng là “chiết quái” theo nghĩa chiết là bẻ gãy, giết chết. Chích quái là giết chết tinh thần huyền thoại u linh.

Cả đến một số dữ kiện lịch sử cũng chỉ nên coi là những mảnh vụn lịch sử; tức không nằm trong tuế thứ của sự địa nữa, mà chỉ nên coi là những dữ kiện thuận lợi dùng để xây dựng thành cốt truyện nên chúng không nhằm ghi những biến cố dĩ vãng làm mục tiêu chính, nhưng cốt chấm phá ra cái lược đồ, cái mô thức của nền văn hóa tương lai. Cái lược đồ ấy đã một thời xuất hiện nhưng rồi bị lãng quên, và hiện nay nó như nòng công chúa nằm ngủ trong rừng thẳm chờ một cái hôn tâm linh để sống lại, do một ý tranh nhân nào đó, như lời Vũ Quỳnh hiệu đính đã nói “còn như đính chính làm cho rõ tinh thần, tìm ý nghĩa sâu xa thì còn chờ ở hậu lai hiểu cổ quân tử”. Sẽ không có người đó sao? ‘Khởi vô kỳ nhân’. Ai đọc văn nho nhiều tất cảm thấy những chữ “kỳ nhân” rất nặng ký, đó sẽ không là văn học gia, càng không phải tiểu thuyết gia mấy thế hệ vừa rồi, mà ít ra là triết nhân.

Tiện đây xin giới thiệu bộ dã sử Trung Quốc do các học giả đời Tống và Minh thu thập, tựa là “Lĩnh Nam Di Thư” trong đó có phần gọi là Bách Việt Tiên Hiền Chí. Di Thư là sách bỏ sót: tuy không gọi là kinh, là truyện nhưng không dám kêu là quái. Đó là hạ xuống nghĩa đen, và ít lâu nay mới nghĩ đến nghĩa lịch sử mà chưa nhìn ra ý nghĩa nguyên ngôn (logos) của tiền nhân trời lại. Vậy đó phải là việc của chúng ta.

* Chúng tôi chỉ có ý bác ý kiến muốn gán công “sáng tạo” cho tác giả thu thập. Còn nói “trích” hay “chích” không quan trọng lắm, vì cả hai chữ có thể hợp nội dung sách. Trích là trích tuyền, chích có nghĩa là thu lượm.

KINH ƯỚC

Được đặt sau Kinh Hùng để lược đồ hóa những nét đặc trưng của văn hóa Đông Nam là nét song trùng hay là lưỡng hợp tính (dual unit) hoặc là lưỡng nhất tính như chúng tôi đã dùng trong quyển Chữ Thời.

Gọi bằng tên gì cũng được, miễn nó giúp cho nhận ra đó là nét đặc trưng của Đông Nam Á, mà dẫn đầu là Lạc Việt đã hội nhập nét đó dưới tên đầy thi vị là “Tiên Rồng”, sau này nho kêu là âm dương làm nên Kinh Dịch. Và đó là nền tảng của văn hóa Việt Nho.

Nét đặc trưng đó quý giá vô biên vì hệ nền văn hóa nào có nó là đi vào thể biến dịch, khác với những nền văn hóa nằm trong thể im lìm: mà im lìm là đổ vỡ đều biến dịch. Với nét song trùng lưỡng hợp, văn hóa Việt Nho đi vào thời mới một cách thanh thản như một nhân chủ đầy tự do chọn lựa (khác với con người dưới ách định mệnh của Hi Lạp một chiều) vì đã thấy mở ra trước mắt mãi từ đợt căn cơ có sẵn hai đường, cũng được gọi là vòng trong vòng ngoài, nên con người vẫn ở thể lưỡng hành tức đi trên cả hai đường của tiểu ngã lẫn đại ngã.

Huyền thoại nói Hùng Vương có “sách ước” thì chính là chỉ Kinh Dịch vì sách ước không có chữ. Vậy chính đó là Kinh Dịch ở thời không chữ (chữ hiện nay trong Kinh Dịch thêm vào sau nên kêu là Hệ từ: lời buộc vào sau. Trong quyển Dịch Kinh Linh Thể chúng tôi có nói đến nguồn gốc Việt của Kinh Dịch, vì nền tảng sách này là âm dương mà khởi đầu là nét song trùng, hoặc lưỡng hợp. Vậy mà không nước nào mang sâu trong mình nét lưỡng hợp đó như Việt Nam không những danh từ đầy ý nghĩa (Giao Chỉ, Văn Lang) mà còn cả trong vật biểu (Tiên Rồng). Đây là nền tảng sách ước thường đi với gậy thần của tổ Hùng Vương. Toàn thể Kinh Ước có thể tóm vào ba chữ Tiên Rồng-Hùng, còn Kinh Dịch là âm-dương-hòa. Rồi âm dương được quảng diễn trong hai Kinh Lễ và Nhạc. Kinh Lễ để chia ra thứ lớp cho có tôn ti. Kinh Nhạc cho hòa hai thành một: lưỡng mà nhất là vậy.

KINH NGŨ

Đặt tên theo ca dao tục ngữ. Vì đây là bản thân tóm các lời của dân gồm ca dao, tục ngữ, đồng diều, phương ngôn được thu thập do quan Thái Thi với bộ “Nạp Ngôn”, nói là ở đời Nghiêu Thuấn, mà thực ra đó là biểu hiệu cho nét đặc trưng của văn hóa Đông Nam, một nền dân chủ sớm nhất và trung thực hơn hết. Bởi được xây trên lời dân mà không xây trên thuyết lý của đảng phái này, mặt trận nọ hay tiếng nói nào khác không phải của dân. Đó là lý do tại sao Việt Nam rất giàu ca dao tục ngữ. Và đây sẽ là Kinh phong phú và đặc trưng nhất.

Vì những ca dao, tục ngữ là văn hóa của nhân dân nên mới có chức quan đi thu về và khi thu rồi thì không vắt nó vào xó, nhưng đặt vào nơi cung kính nhất gọi là Kinh Điển, cho nên kinh điển của Việt Nho chính là những nguyên ngôn do dân tự phát (như đã bản kỹ trong sách Việt Lý, bài “Tiếng Dân” và Tinh Hoa Ngữ Điển, bài “Khi Dân Viết Sách”).

Kinh Ngũ của Việt phải là bản thân thập những ca dao, tục ngữ sẽ do một ủy ban chọn lựa rồi hệ thống và chú giải. Cũng phải nói như thế về các kinh khác: tất cả đều do ủy ban định đoạt cả.

KINH NGHĨA

Việt Nho quen nói nhân nghĩa, thì nhân là đạo lý chung, còn nghĩa là đem nhân áp dụng vào đời sống, sao cho mối liên hệ giữa người với nhau vẫn giữ được tình người. Ngày nay ta quen nói là mối giao liên giữa người với người là có ý chống lại những liên hệ coi tha nhân như sự vật “như cái đồ”: je et cela, Mỹ kêu là I—that. Những liên hệ kiểu đó bắt nguồn từ liên hệ trong xã hội cổ La Hy là chủ nô (master-slave) là liên hệ đặt trên tài sản có của với không có của làm nảy ra hai lớp người tự do và nô lệ, đó là điều nên tránh. Trái lại phải làm sao để người đối xử với người trên căn bản người, tức không có đặt cái gì trên người để tình người khô trở nên mỏng lung trù tượng, đó là Việt Nho đã cố làm khi đặt ra ngũ thường để nói lên phẩm tính của liên hệ. Thứ tự năm mối nhân luân theo Việt Nho là:

Vợ chồng thì nghĩa.

Cha con thì hiếu.

Vua tôi thì lễ.

Anh em thì đễ (nhường nhịn).

Bạn bè thì tín.

Không có liên hệ nào hạ đối phương xuống làm nô lệ theo kiểu chủ nô nhưng tất cả đều được kính nể để hòa hợp. Nói khác thống nhất mà không đồng nhất. Ở liên hệ chủ nô thì nó mất tư cách, vì đó là thể đồng.

Trong thống nhất thì một mà hai (dual unit): nếu vua là người thì dân cũng là người, và ai cũng có tài sản khỏi làm nô lệ cho ai. Đó là ý nghĩa của ngũ thường trong Kinh Nghĩa. Ngoài ngũ thường thì còn một số lễ đặt ra cho những trường hợp đặc biệt như quan, hôn, tang, tế.

QUAN: Giống với lễ thành định của ta xưa. Đó là lễ cha mẹ trả cho con cái quyền tự do, tự trách nhiệm mà trong thời con chưa thành nhân mẹ cha đã phải tạm lãnh nhận. Nay con cái đến tuổi thành nhân thì làm một lễ trao trả lại quyền ấy để cho con được trở nên người hoàn diện tự định, tự quyết, tự lãnh trách nhiệm về đời mình (đã bán rộng nơi khác).

HÔN: Cũng là lễ đặc biệt nói lên sự tương kính giữa vợ chồng, nên xưa nay có lễ tương bái—vợ lạy chồng, chồng lạy vợ. Xưa kia lạy thay vì cúi đầu xá... Trong Kinh Hùng thường dùng chữ “thê” để chỉ vợ thay cho “phụ” là để nói lên sự tương kính nọ như trong câu “phụ thê đại tướng” cả hai là đại tướng chứ không có chuyện “tam tông” do Hán nho bày đặt.

TANG: Vẫn được xã hội theo nguyên lý mẹ duy trì, thường là để tang ba năm, để nói lên mối tình con cái đối với mẹ cha phải vượt không gian thời gian kéo dài bên kia mồ. Nếu hiếu là táng thì cũng nói lên xác con người là nhân linh, có phẩm tước, không nên coi như xác con vật, mà chôn vùi cầu thả hay vất bỏ được.

TẾ: Được hiếu là lễ gia tiên mà ban đầu hiếu thấp là cúng cơm cho hồn rồi sau hiếu cao hơn một đợt nữa là tỏ lòng hiếu thảo sâu xa với mẹ cha. Cuối cùng hiếu lên đợt ba là nhân tính con người cũng đáng thờ. Đó là ý nghĩa lễ gia tiên ở đợt triết lý.

Đại để đó là mấy ý chính có thể làm cương mục cho Kinh Nghĩa, nói lên lược đồ cụ thể về mối liên hệ người với người đặt trên lễ.

KINH LẠC.

Nếu lễ chia ra tôn ti trên dưới, thì nhạc lại có hòa lại để thể hiện lưỡng nhất tính: lưỡng thì chia hai, nhất thì hòa lại một (dual unit). Vì thế mà tiên tổ Việt đã nhấn mạnh đến nhạc, đến độ có liên hệ giữa nhạc và lạc “nhạc giả Lạc dã”. Có người giải nghĩa lạc là vui thì còn hẹp, nhạc có vui mà cũng có buồn, bao gồm cả vui, thương, mừng. Cho nên tôi thích hiểu câu “nhạc giả lạc dã” như thế này: người làm nhạc thích nhạc hơn hết chính là dân Lạc (Việt). Dẫu sao thì ban đầu Bách Việt cũng có một nền nhạc nhân dân rất phong phú như còn thấy được dấu vết ở nước Tề gọi là “tứ phương chi nhạc” mà sách Chu Lễ (bản dịch Biot II, p. 67) gọi là “Tứ di chi nhạc”. Ta biết Tứ Di là một tên của những nhóm Bách Việt ở phía đông, làm chủ không những nhạc mà cả vũ mà khi vũ lại đeo lông chim, thế mà thời cổ người Tàu cũng đeo lông chim khi múa, thì ta biết lúc đầu nếu Tàu không mượn của Tứ Di thì cũng có chung với Tứ Di một nền nhạc phong phú còn lưu giữ nhiều ở nước Tề. Khi Khổng Tử sang nước Tề nghe nhạc Cử Thiệu thì cảm kích sâu xa đến nỗi ba tháng liền không biết mùi thịt. Cử Thiệu liên hệ với “Tứ Di chi nhạc” là thế.

Đó là lý do giải nghĩa tại sao dân nhạc Việt phong phú một cách kỳ lạ. Có nhóm du ca đã thu được 5 ngàn bài. Như thế nhạc phải là một trong 5 kinh, chúng ta cần thiết lập lại câu “nhạc giả lạc dã” theo nghĩa trên.

Quyển “Sứ Điệp” sẽ khai triển triết lý hàm tàng trong trống đồng, được coi như nhạc khí của phương nam và đại biểu cho đức trung ương. Nên Sứ Điệp Trống Đồng có thể coi như một phần triết lý của Kinh Lạc, vì nó chưa biểu thị đồ sộ của những bài ca cổ nhất của Việt Nho như Hàm Trì, Đông Quân và Nghê Thường Vũ Y Khúc.

Trên đây là mấy ý chính cần được thực hiện. Theo hoàn cảnh tị nạn tàn nát hiện nay khó lòng lập ủy ban đảng hoàng. Vì thế chúng tôi đề nghị một số đứng ra làm, có thể mời các bạn quen những cộng tác. Sau đó in ra để trưng cầu dân ý hết thảy. Sau một thời gian năm mười năm sẽ sửa đổi theo các đề nghị đích đáng; rồi cho in hẳn. Và từ đây không nên đổi. Nếu có cần thêm thì nên mang tên “tục Kinh Hùng”, “tục Kinh Ngũ”, “tục Kinh Lạc”...

Hiện chúng tôi đã gợi ý một số bạn lưu tâm đến riêng từng kinh. Riêng chúng tôi đã xin đề nghị Kinh Hùng và thêm phần luận bàn triết lý sẽ cho ra trình làng khi có phương tiện. Sau đó có thể đưa ra Kinh Hùng đợt hai gồm một số truyện lấy từ Việt Điện U Linh, Truyền Kỳ Mạn Lục v.v... hay những truyện giá trị thâm thập được sau này. Cũng phải nói như thế về các kinh khác: đợt đầu gồm những thu thập trong quãng năm mười năm. Sau nếu có thêm sẽ được đề vào đợt hai.

Như vậy bộ sách dân tộc đợt đầu gồm mười quyển: năm kinh, một sự, vài bài quyển triết, và dăm ba cổ điển. Vội chi lối mười hai quyển: như vậy không đến nỗi quá nhiều hay quá ít.